

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 6 – 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Tảo, bà Trương Thị Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diệu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Ngày 12/6/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2024/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu P, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Lê Xuân H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: vắng mặt chị P, anh H (chị P có đề nghị giải quyết vắng mặt, anh H vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu P trình bày: Chị và anh Lê Xuân H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định ngày 11/3/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì giữa chị và anh H phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do hai bên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng dẫn đến đời sống chung căng thẳng, không có hạnh phúc. Hiện nay chị và anh H đang sống ly thân nhau, không còn quan hệ tình cảm từ đầu năm 2023. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết ly hôn với anh Lê Xuân H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Lê Hải N, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Huy H1, sinh ngày 06/11/2012 hiện nay con chung còn nhỏ và đang ở cùng chị. Chị P có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị P hiện đang làm nghề may tự do với mức thu nhập bình quân 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh H đến làm việc nhưng anh H vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được quan điểm của anh H.

Bà Nguyễn Thị P1, mẹ đẻ anh Lê Xuân H có đơn đề nghị trình bày: Anh Lê Xuân H và chị Nguyễn Thị Thu P lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định năm 2009. Mâu thuẫn cụ thể giữa anh H và chị P như thế nào gia đình bà không nắm rõ. Về con chung giữa anh H, chị P có con chung là Lê Hải N, sinh ngày 25/10/2009 và Lê Huy H1, sinh ngày 06/11/2012; về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân giữa anh H, chị P bà không biết. Bà P1 đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H chị P ly hôn, con chung giao cả hai cháu cho chị P nuôi dưỡng. Bà đã nhận và giao các văn bản tố tụng cho anh H, anh H biết việc chị P xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, nhưng do bận đi làm nên không lên Tòa án huyện Ý, tỉnh Nam Định để giải quyết vụ án được.

Theo quy định, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc chị P có mặt, anh H vắng mặt không lý do. Chị P có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh H theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị P xin giải quyết vắng mặt. Anh H mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị P đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **P** có đề nghị xin xét xử vắng mặt, anh **H** mặc dù được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thu P** và anh **Lê Xuân H** tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 11/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã **Y**, huyện **Ý**, tỉnh **Nam Định**. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa anh, chị không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, hay xảy ra va chạm dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị **P** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chủ động xin ly hôn với anh **H**. Về phía anh **H**, mặc dù anh biết việc chị **P** xin ly hôn, đã được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng, thông báo để hoà giải cho anh chị nhưng anh **H** vẫn cố tình vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với chị **P** nữa. Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho anh chị nhưng anh **H** vẫn vắng mặt. Chị **P** đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải vụ án và kiên quyết xin ly hôn anh **H** nên Tòa án không thể gắn kết hạnh phúc cho anh chị được. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn của chị **P**, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị **P** và anh **H** có 02 con chung là **Lê Hải N**, sinh ngày 25/10/2009 và **Lê Huy H1**, sinh ngày 06/11/2012. Hiện các con đang ở cùng chị **P**. Chị **P** có nguyện vọng xin nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh **H** phải cấp Dưỡng. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là chính đáng. Tuy nhiên, khi quyết định giao con chung cho bố hay mẹ nuôi dưỡng, HĐXX con xem xét đến điều kiện kinh tế của cha mẹ, nguyện vọng của các con. Vì vậy, xét về điều kiện thực tế hiện nay chị **P** đang làm nghề may tự do, với mức thu nhập trung bình 10 triệu đồng/tháng, chị **P** có chỗ ở, có nghề nghiệp thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dạy con chung, gia đình anh **H** đồng ý để chị **P** nuôi dưỡng con chung và thực tế các con chung đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Về phía anh **H**, đến thời điểm hiện nay Tòa án không ghi nhận được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì của anh **H** về vấn đề này. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần chấp nhận yêu cầu của chị **P**, giao con chung là **Lê Hải N**, **Lê Huy H1**, cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp để con chung phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu anh **H** phải

cấp dưỡng nuôi con của chị **P** là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị **P**, anh **H** không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Nguyễn Thị Thu P** và anh **Lê Xuân H**.

2. Về con chung: Giao con chung **Lê Hải N**, sinh ngày 25/10/2009 và **Lê Huy H1**, sinh ngày 06/11/2012 cho chị **P** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị **Nguyễn Thị Thu P** phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003564, ngày 08/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị **P** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị **Nguyễn Thị Thu P** và anh **Lê Xuân H** được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã Yên Trung: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Tâm